

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3987 /BGDDT-TCCB
V/v hướng dẫn tổ chức hoạt động và
bình xét thi đua, khen thưởng cụm thi đua
các sở GDĐT từ năm học 2025 - 2026

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các sở giáo dục và đào tạo

Thực hiện Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022, Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng; Thông tư số 07/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với ngành Giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tổ chức hoạt động, bình xét thi đua, khen thưởng cụm thi đua các sở giáo dục và đào tạo từ năm học 2025 - 2026 như sau:

I. PHÂN CHIA CỤM THI ĐUA

1.1. Cụm thi đua có trưởng cụm, phó trưởng cụm và các đơn vị thành viên trong cụm thi đua. Năm học 2026 - 2027, Bộ Giáo dục và Đào tạo chia cụm thi đua các sở giáo dục và đào tạo như sau:

Cụm thi đua số 1, gồm sở giáo dục và đào tạo 07 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Đồng Nai.

Cụm thi đua số 2, gồm sở giáo dục và đào tạo 06 tỉnh Trung du và Đồng bằng sông Hồng: Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình.

Cụm thi đua số 3, gồm sở giáo dục và đào tạo 07 tỉnh miền núi biên giới phía Bắc: Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng.

Cụm thi đua số 4, gồm sở giáo dục và đào tạo 09 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng.

Cụm thi đua số 5, gồm sở giáo dục và đào tạo 05 tỉnh Nam Bộ: Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau.

1.2. Các cụm trưởng, cụm phó thi đua năm học 2025 - 2026

TT	Cụm thi đua	Trưởng cụm	Phó Trưởng cụm
1.	Cụm thi đua số 1	Thành phố Hà Nội	Thành phố Huế
2.	Cụm thi đua số 2	Phú Thọ	Hung Yên
3.	Cụm thi đua số 3	Lai Châu	Lạng Sơn
4.	Cụm thi đua số 4	Quảng Ngãi	Nghệ An
5.	Cụm thi đua số 5	Đồng Nai	Vĩnh Long

Các năm học tiếp theo, trưởng cụm, phó trưởng cụm được bầu chọn luân phiên trong dịp tổng kết, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Trưởng cụm tổ chức điều hành hoạt động của cụm thi đua ngay sau khi được phân công.

1.3. Bộ phận thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của sở giáo dục và đào tạo là cơ quan thường trực giúp việc trưởng cụm, phó trưởng cụm và các thành viên trong cụm thi đua.

II. NHIỆM VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤM THI ĐUA

1. Nhiệm vụ

2.1. Trưởng cụm

a) Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của cụm thi đua.

b) Điều phối hoạt động các đơn vị trong cụm thi đua, phối hợp tổ chức hoạt động chung; trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ, học tập kinh nghiệm; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến; giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyên môn và công tác thi đua, khen thưởng.

c) Tổ chức hội nghị sơ kết năm học, hội nghị tổng kết năm học của cụm thi đua và các hoạt động khác của cụm thi đua. Báo cáo tổng kết năm học, bình xét thi đua, đề nghị khen thưởng (kèm theo biên bản bình xét) và kết quả bầu chọn trưởng cụm, phó trưởng cụm theo quy định.

2.2. Phó trưởng cụm

Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của trưởng cụm.

2.3. Các đơn vị thành viên trong cụm thi đua

a) Tham gia đầy đủ, đúng thành phần các hoạt động của cụm thi đua.

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung thi đua của cụm thi đua.

c) Phát hiện, tuyên truyền, phổ biến và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, cách làm mới có hiệu quả trong phong trào thi đua.

d) Báo cáo kết quả thực hiện theo bộ tiêu chí thi đua các lĩnh vực công tác kèm minh chứng, tự chấm điểm thi đua, thống nhất kết quả chấm điểm trong cụm thi đua và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

2. Hoạt động của cụm thi đua

2.1. Cụm thi đua làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số.

2.2. Cụm thi đua được sử dụng con dấu của đơn vị làm trưởng cụm và các phương tiện được giao quản lý để phục vụ cho các hoạt động của cụm thi đua. Kinh phí hoạt động của cụm thi đua thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.3. Hội nghị sơ kết năm học (thực hiện từ năm học 2026 - 2027)

a) Thành phần

- Đại diện Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đại diện lãnh đạo các sở giáo dục và đào tạo trong cụm thi đua.
- Đại diện một số phòng chuyên môn và cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng các đơn vị trong cụm thi đua.

b) Nội dung

- Sơ kết việc thực hiện nhiệm vụ năm học và các phong trào thi đua.
- Đề xuất giải pháp triển khai thực hiện phong trào thi đua phù hợp với đơn vị trong cụm thi đua.
- Trao đổi nghiệp vụ công tác thi đua, khen thưởng.
- Giới thiệu mô hình mới, điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua của các đơn vị trong cụm thi đua.

c) Hình thức: Trực tiếp, trực tuyến hoặc các hình thức phù hợp khác.

d) Thời gian hoàn thành trước ngày 28 tháng 02 hằng năm.

2.4. Hội nghị tổng kết năm học

a) Thành phần

- Đại diện Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đại diện lãnh đạo các sở giáo dục và đào tạo trong cụm thi đua.
- Đại diện một số phòng chuyên môn và cán bộ phụ trách công tác thi đua, khen thưởng các đơn vị trong cụm thi đua.
- Đại diện tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến.

b) Nội dung

- Đánh giá kết quả hoạt động của cụm thi đua trong năm học vừa qua và bàn giải pháp triển khai nhiệm vụ năm học tới; phổ biến các điển hình tiêu biểu và cách làm hay của các đơn vị trong cụm thi đua.

- Tổ chức đánh giá, bình xét, suy tôn tập thể có thành tích tiêu biểu.
- Bầu trưởng cụm, phó trưởng cụm mới cho năm học tiếp theo.

Trước khi tiến hành Hội nghị tổng kết, trưởng cụm chủ trì tổ chức họp trừ bị để thông nhất các nội dung trên.

c) Hình thức: Trực tiếp, trực tuyến hoặc các hình thức phù hợp khác.

d) Thời gian hoàn thành hội nghị tổng kết và gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 8 hằng năm.

2.5. Trước khi tổ chức hội nghị sơ kết năm học và hội nghị tổng kết năm học, trưởng cụm gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Tổ chức cán bộ).

2.6. Căn cứ kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học của ngành Giáo dục, các cụm thi đua có thể tổ chức các hoạt động tọa đàm, giao lưu, trao đổi chuyên môn, nghiệp vụ; học tập, trao đổi kinh nghiệm, cách làm hiệu quả của các đơn vị trong cụm thi đua hoặc các cụm thi đua.

III. TIÊU CHÍ THI ĐUA VÀ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

1. Danh mục tiêu chí thi đua (Phụ lục kèm theo).

2. Quy trình chấm điểm

a) Sở giáo dục và đào tạo gửi kết quả tự chấm điểm gửi về Cụm thi đua trước ngày 30 tháng 7 hằng năm.

b) Căn cứ kết quả tự chấm điểm của các sở giáo dục và đào tạo, Trưởng cụm có trách nhiệm tổng hợp, chủ trì hội nghị tổng kết rà soát, thẩm định kết quả tự chấm điểm thi đua của các đơn vị trong cụm và đề xuất đơn vị đề nghị tặng Cờ thi đua và Bằng khen Bộ trưởng về Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Tổ chức cán bộ). Các đơn vị được đề nghị tặng Cờ thi đua, Bằng khen Bộ trưởng phải có kết quả đánh giá công tác Đảng và đánh giá kết quả chất lượng công tác của năm liền kề từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

c) Điểm thưởng dành cho các sở giáo dục và đào tạo có thành tích xuất sắc tiêu biểu, nổi trội, có sáng tạo trong việc thực hiện lĩnh vực công tác, có mô hình mới được Bộ Giáo dục và Đào tạo ghi nhận, có kết quả nổi bật, có sự vươn lên vượt bậc so với năm học trước, có giải pháp hiệu quả trong tháo gỡ khó khăn nâng cao chất lượng giáo dục.

IV. QUY ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG CỜ THI ĐUA VÀ BẰNG KHEN BỘ TRƯỞNG

1. Quy định số lượng tối đa tặng Cờ thi đua và Bằng khen của Bộ trưởng

STT	Cụm thi đua	Cờ thi đua	Bằng khen Bộ trưởng
1.	Cụm thi đua số 1: Các thành phố trực thuộc Trung ương (07 sở giáo dục và đào tạo)	1	2
2.	Cụm thi đua số 2: Các tỉnh Trung du và Đồng bằng sông Hồng (06 sở giáo dục và đào tạo)	1	2

STT	Cụm thi đua	Cờ thi đua	Bằng khen Bộ trưởng
3.	Cụm thi đua số 3: Các tỉnh miền núi biên giới phía Bắc (07 sở giáo dục và đào tạo)	1	2
4.	Cụm thi đua số 4: Các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên (09 sở giáo dục và đào tạo)	1	3
5.	Cụm thi đua số 5: Các tỉnh Nam Bộ (05 sở giáo dục và đào tạo) ¹	1	1
	Tổng số	5	10

2. Căn cứ kết quả bình xét, suy tôn của các cụm thi đua, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo họp xét thành tích, đề nghị Bộ trưởng quyết định tặng Cờ thi đua và Bằng khen Bộ trưởng cho các sở giáo dục và đào tạo theo số lượng quy định tại khoản 1 mục này. Trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất, báo cáo Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

Không xét khen thưởng đối với các sở giáo dục và đào tạo để xảy ra vi phạm đặc biệt nghiêm trọng (theo kết luận của cấp có thẩm quyền), làm ảnh hưởng môi trường giáo dục của địa phương và ngành Giáo dục.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trưởng cụm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hoạt động của cụm thi đua theo nội dung của hướng dẫn này.

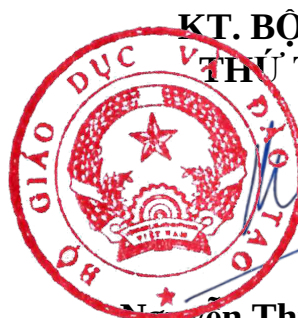
2. Sở giáo dục và đào tạo tổ chức triển khai thực hiện các phong trào thi đua do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động đến các xã, phường, các đơn vị trực thuộc bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

3. Kết thúc năm học, sở giáo dục và đào tạo bình xét, lựa chọn các tập thể và cá nhân là tấm gương tiêu biểu, xuất sắc trong việc thực hiện phong trào thi đua do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát động, đề nghị Bộ trưởng tặng Bằng khen theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thông tin kịp thời về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Tổ chức cán bộ) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Ban Thi đua - Khen thưởng TW, Bộ Nội vụ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ TCCB (05).



Nguyễn Thị Quyên Thanh

¹ Năm học 2025 - 2026 cụm thi đua số 5 có 06 sở GDĐT nên đề nghị xét 02 Bằng khen

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC****KHUNG TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM THI ĐUA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TỪ NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Công văn số /BGDDĐT-TCCB ngày tháng 6 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
I.	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý của sở giáo dục và đào tạo. Nội dung này từng cụm thi đua cụ thể hóa theo các tiêu chí sau:	100	
1.	Mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học do Sở tham mưu cấp trên ban hành hoặc trực tiếp ban hành kịp thời, rõ mục tiêu (cụ thể, đo lường được, khả thi), nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, đồng bộ, phù hợp với thực tế; phân công rõ tập thể và cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện, xác định rõ lộ trình và thời gian hoàn thành, đảm bảo phương châm “6 rõ” (rõ người - rõ việc - rõ thời gian - rõ trách nhiệm - rõ sản phẩm - rõ thẩm quyền).	25	
2	Tham mưu các giải pháp mang tính đột phá, đặc thù của địa phương trong công tác quản lý giáo dục theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong việc quản lý chỉ đạo về công tác giáo dục đối với cấp xã.	25	
3.	Thực hiện tốt công tác tạo động lực cho công chức, viên chức trong hệ thống chính trị, tổ chức tốt các phong trào thi đua trong toàn ngành giáo dục địa phương.	25	
4.	Phối hợp với các sở, ban ngành cùng cấp trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học và kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện tốt nhiệm vụ năm học	25	
II	Chất lượng giáo dục mầm non	100	
1.	Hoàn thành 100% các nhiệm vụ về giáo dục mầm non theo Kế hoạch được xây dựng trong năm học	30	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	30	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
2.	Hoàn thành Phổ cập GDMN cho trẻ 3-5 tuổi theo lộ trình của địa phương: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp; Tỷ lệ trẻ 3- 4 tuổi ra lớp; tỷ lệ trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi.	30	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	30	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
3.	Chất lượng thực hiện Chương trình GDMN: Bảo đảm trẻ an toàn, không có tai nạn thương tích trẻ mất an toàn trong trường; 100% trẻ em được theo dõi sức khỏe định kỳ và tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì giảm so với năm học trước. (Đối với trường hợp trẻ tai nạn tử vong tại cơ sở GDMN không chấm điểm mục này)	40	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	40	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	30	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	20	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	10	
III.	Chất lượng giáo dục phổ thông	100	
1.	Hoàn thành 100% các nhiệm vụ về giáo dục phổ thông theo Kế hoạch được xây dựng trong năm học	25	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	25	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	10	
2.	Bảo đảm nhu cầu học tập: tỉ lệ huy động học sinh vào lớp 1 là 100% so trẻ em trong độ tuổi; vào lớp 6 là 100% trong tổng	25	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	học sinh hoàn thành cấp tiểu học; vào lớp 10 cấp THPT và tương đương là 90% trong tổng số học sinh hoàn thành cấp THCS		
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	25	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	10	
3.	Chất lượng giáo dục: tỉ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học là 100%; cấp THCS là 100%; THPT và tương đương là 85%; tỉ lệ người theo học các trình độ sau THPT là 50%	25	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	25	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	10	
4.	Học sinh được học tập về chuyển đổi số, sử dụng học liệu số; giáo dục kỹ năng sống; tham gia trải nghiệm STEM/STEAM tham gia các hoạt động giáo dục thể chất là 100%	25	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	25	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	10	
IV.	Chất lượng giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp ở địa phương	100	
1.	Chất lượng giáo dục thường xuyên	40	
1.1	Duy trì hoặc nâng mức đạt chuẩn xóa mù chữ; số người học GDTX cấp THPT tăng hoặc đạt kế hoạch; $\geq 80\%$ trung tâm học tập cộng đồng hoạt động thường xuyên với ít nhất 4 chuyên đề/năm.	20	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	15	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	10	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
	Tham mưu, triển khai tuyển sinh học sinh tốt nghiệp THCS, THPT vào học trung học nghề, trung cấp và cao đẳng nghề đạt 40%; có cơ chế theo dõi người học trong quá trình học và sau tốt nghiệp	20	
1.2	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	15	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	10	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
2.	Chất lượng giáo dục nghề nghiệp	60	
	Về phân cấp quản lý và quyền tự chủ: Tham mưu, ban hành đầy đủ văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền phân cấp quản lý cơ sở GDNN về chính quyền địa phương; đồng thời có văn bản hướng dẫn các cơ sở thực hiện quyền tự chủ, linh hoạt nhằm gắn chặt công tác đào tạo với nhu cầu nhân lực thực tế tại từng địa bàn	20	
2.1	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	15	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	10	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
	Về quản lý chuyên môn: Tham mưu, ban hành đầy đủ văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện hiệu quả công tác chuyên môn, nghiệp vụ đối với các cơ sở GDNN; có văn bản chủ động tham mưu đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng điều kiện phát triển địa phương.	20	
2.2	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	15	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	10	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
2.3	Về trách nhiệm giải trình, kiểm định và chuyển đổi số: Tham mưu, ban hành đầy đủ văn bản chỉ đạo, đơn đốc các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá, kiểm định chất lượng đúng kỳ hạn và ứng dụng mạnh mẽ quản trị số, học liệu số; có văn bản báo cáo thực hiện nghiêm túc trách nhiệm giải trình về chất lượng đầu ra thông qua tỷ lệ người học có việc làm. Đề xuất bổ sung các chỉ số: + $\geq 70\%$ cơ sở GDNN hoàn thành tự đánh giá + $\geq 50\%$ chương trình đào tạo được kiểm định.	20	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	15	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	10	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
V.	Quản lý học sinh, sinh viên và Quản lý chất lượng	100	
1.	Quản lý học sinh, sinh viên Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý về bảo đảm an ninh, an toàn trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; hỗ trợ, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, thể chất cho học sinh, xây dựng văn hóa học đường, hỗ trợ khởi nghiệp và thực hiện chính sách cho học sinh: có văn bản triển khai đúng hạn; hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ, 100% học sinh gặp khó khăn được hỗ trợ tâm lý và tư vấn học đường; không có trường hợp học sinh nào vi phạm kỷ luật, không có bạo lực học đường, tai nạn thương tích, không có vụ việc nào làm ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của ngành; không có vụ việc nào vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường học.	50	
1.1	Hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, xây dựng văn hóa học đường đảm bảo không có học sinh vi phạm kỷ luật, không có bạo lực học đường, 100% học sinh gặp khó khăn được hỗ trợ tâm lý và tư vấn học đường.	15	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	15	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	10	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	7	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
1.2	Hoàn thành đúng tiến độ nhiệm vụ quản lý, hỗ trợ, tư vấn nghề nghiệp, việc làm, hỗ trợ khởi nghiệp và thực hiện chế độ, chính sách cho học sinh.	15	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	15	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	10	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	7	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
1.3	Hoàn thành đúng tiến độ nhiệm vụ công tác y tế trường học, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo đảm an toàn trường học, giáo dục thể chất, phát triển phong trào thể thao trường học; không có tai nạn thương tích, không có vụ việc nào làm ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của ngành, không có vụ việc nào vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường học	20	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	15	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	8	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
2.	Quản lý chất lượng	50	
2.1	Thực hiện quy định về công khai: Sở GDĐT thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT về công khai; có kiểm tra về thực hiện quy định công khai. Các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý trong năm học được kiểm tra thực hiện tốt quy định về công khai.	5	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	5	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	3	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	2	
	Thực hiện dưới 50% nội dung		
2.2	Công tác bảo đảm chất lượng giáo dục: Sở GDĐT thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT về bảo đảm chất lượng giáo dục; có kiểm tra về thực hiện bảo đảm chất lượng giáo dục đối với các cơ sở giáo dục thuộc	15	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	phạm vi quản lý trong năm học. Các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý được kiểm tra thực hiện tốt quy định về bảo đảm chất lượng giáo dục, không để xảy ra vi phạm phải xử phạt. Có từ 80% trở lên số trường mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn quốc gia.		
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	15	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	10	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	8	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
2.3	Công tác quản lý văn bằng, chứng chỉ: Sở GDĐT thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT về quản lý văn bằng, chứng chỉ; có chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý về cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Thực hiện việc số hóa dữ liệu văn bằng, chứng chỉ đã cấp; triển khai văn bằng, chứng chỉ số theo đúng chỉ đạo của Bộ GDĐT; các đơn vị thuộc phạm vi quản lý cập nhật cơ sở dữ liệu văn bằng chứng chỉ đúng, đủ, kịp thời. Có kiểm tra, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về quản lý văn bằng, chứng chỉ theo quy định; các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý được kiểm tra thực hiện tốt quy định về quản lý văn bằng, chứng chỉ, không để xảy ra vi phạm hành chính phải xử phạt.	15	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	15	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	10	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	8	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
2.4	Công tác quản lý thi và đánh giá diện rộng: Sở GDĐT thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT về quản lý thi và đánh giá diện rộng; chỉ đạo, tổ chức triển khai đầy đủ các quy định, hướng dẫn về công tác tổ chức các Kỳ thi cấp quốc gia; tổ chức các kỳ thi an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế, không để xảy ra vi phạm quy chế thi. Tham gia và có đóng góp tích cực cho các hoạt động chung của Bộ GDĐT (tham gia thử nghiệm ngân hàng câu hỏi thi, cử nhân sự tham gia các công tác tổ chức thi các Kỳ thi cấp quốc gia,... theo đúng yêu cầu của Bộ GDĐT). Tổ chức triển khai các đợt đánh giá diện rộng bảo đảm chất lượng và tiến độ theo đúng yêu cầu của Bộ GDĐT	15	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	15	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	10	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	8	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
VI.	Phát triển đội ngũ và xây dựng cơ sở vật chất trong các cơ sở giáo dục ở địa phương	100	
1	Phát triển đội ngũ nhà giáo	50	
1.1	Tuyển dụng nhà giáo trên số biên chế được giao, bảo đảm đủ nhà giáo theo định mức quy định; tỷ lệ nhà giáo bố trí đúng trình độ đào tạo; thực hiện rà soát nhu cầu nhà giáo theo vị trí việc làm hằng năm; dữ liệu đội ngũ nhà giáo được cập nhật đầy đủ trên cơ sở dữ liệu ngành	15	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	15	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	10	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	8	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
1.2	Tỷ lệ nhà giáo đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định	15	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	15	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	10	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	8	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
1.3	Thực hiện bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; xây dựng, tổ chức kế hoạch bồi dưỡng giáo viên theo thẩm quyền quản lý về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin (ứng dụng AI), phương pháp dạy học mới, ngoại ngữ	10	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	10	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	8	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	5	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	3	
1.4	Thực hiện chế độ, chính sách, việc xử lý chế độ, chính sách theo thẩm quyền đối với nhà giáo đúng thời hạn, theo quy định; công khai chế độ, chính sách đối với nhà giáo	10	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	10	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	8	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	5	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	Thực hiện dưới 50% nội dung	3	
2.	Xây dựng cơ sở vật chất	50	
2.1	Tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trung bình giáo dục mầm non, phổ thông; Tỷ lệ phòng học kiên cố $\geq 95\%$, không còn phòng tạm nguy hiểm; 100% cơ sở có nước sạch và nhà vệ sinh đạt yêu cầu tối thiểu.	10	
	Tỷ lệ kiên cố hóa từ 90% đến dưới 95%	8	
	Tỷ lệ kiên cố hóa từ 85% đến dưới 90%	5	
	Tỷ lệ kiên cố hóa từ dưới 85%	3	
2.2	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng nhu cầu dạy học giáo dục mầm non, phổ thông. Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu $\geq 65\%$; có minh chứng thiết bị cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở mầm non; thiết bị để thực hiện dạy và học tiếng Anh qua một số môn học và dạy học một số môn học bằng tiếng Anh trong giáo dục phổ thông.	10	
	Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu từ 60% đến dưới 65%	8	
	Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu từ 55% đến dưới 65%	5	
	Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu dưới 55%	3	
2.3	Tỷ lệ trung bình phòng học/lớp: Tỉ lệ phòng học/lớp ≥ 1 ; trường THCS/THPT có phòng tin học/khoa học/STEM	10	
	Tỷ lệ phòng học từ 0,95 đến dưới 1	8	
	Tỷ lệ phòng học từ 0,9 đến 0,95	5	
	Tỷ lệ phòng học dưới 0,9	3	
2.4	Cập nhật đầy đủ số liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về nội dung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo định kỳ và theo yêu cầu của Bộ.	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 100% nội dung	15	
	Thực hiện từ 50% đến dưới 70% nội dung	10	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	8	
VII.	Thực hiện chuyển đổi số, cải cách hành chính và hội nhập trong lĩnh vực giáo dục ở địa phương	100	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
1.	Thực hiện chuyển đổi số	50	
1.1	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai chuyển đổi số Đánh giá theo nhóm tiêu chí chuyển đổi số về “Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành” của Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với Sở GDĐT (văn bản hiện hành là Quyết định số 3806/QĐ-BGDĐT ngày 29/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT) do Sở GDĐT tự đánh giá Cách tính điểm: Điểm tự chấm = Điểm Nhóm 1 * 0,5 Trong đó: Điểm Nhóm 1 là điểm tự đánh giá của Sở GDĐT đối với nhóm tiêu chí “Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành” theo Quyết định số 3806/QĐ-BGDĐT	25	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	25	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
1.2	Đánh giá theo nhóm tiêu chí chuyển đổi số về “Kết quả chuyển đổi số ở cơ sở giáo dục” của Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số đối với Sở GDĐT (văn bản hiện hành là Quyết định số 3806/QĐ-BGDĐT ngày 29/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT) do Sở GDĐT tự đánh giá. Cách tính điểm: Điểm tự chấm = Điểm Nhóm 2 * 0,5 Trong đó: Điểm Nhóm 2 là điểm tự đánh giá của Sở GDĐT đối với nhóm tiêu chí “Kết quả chuyển đổi số ở cơ sở giáo dục” theo Quyết định số 3806/QĐ-BGDĐT	25	
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	25	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	20	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
2.	Công tác cải cách thủ tục hành chính		
	Tỷ lệ công bố, công khai; giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn	20	

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
	tỉnh, thành phố theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP		
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	20	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	15	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	10	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	5	
3	Hội nhập quốc tế	30	
	Quản lý và thúc đẩy hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế: ban hành văn bản/kế hoạch/chỉ đạo thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế của năm; văn bản, thỏa thuận ký kết hợp tác với đối tác nước ngoài ở cấp cơ sở giáo dục trở lên (còn hiệu lực); chương trình, dự án, đề án, hoạt động trao đổi, hợp tác với nước ngoài cấp cơ sở giáo dục trở lên (đang triển khai); thu hút và quản lý chặt chẽ hoạt động hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; văn bản quản lý hoạt động tư vấn du học; cập nhật phần mềm quản lý các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; không có sai phạm của tổ chức tư vấn du học trên địa bàn		
	Thực hiện từ 90% nội dung trở lên	30	
	Thực hiện từ 70% đến dưới 90% nội dung	25	
	Thực hiện từ 50 đến dưới 70% nội dung	15	
	Thực hiện dưới 50% nội dung	10	
	Điểm thưởng	50	
	Tổng cộng	750	